

Số: 451/TB-TrTHCS

Mạo Khê, ngày 19 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của năm học 2022 - 2023

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/ rèn luyện	816	211	188	195	220
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	98,4	99,1	98,9	98,5	97,3
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1,6	0,9	1,1	1,5	2,7
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	816	211	188	195	220
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	44,6	38,4	52,7	52,3	36,8
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	37,6	48,8	38,3	33,9	29,6
3	Trung bình/ Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17,8	12,8	9,04	13,9	33,6
4	Yếu/ Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	816	211	188	195	220
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100
a	HS giỏi/Xuất sắc (K6) (tỷ lệ so với tổng số)	44,6	38,4	52,7	52,3	36,8
b	HS tiên tiến/ HSG (K6) (tỷ lệ so với tổng số)	37,6	48,8	38,3	33,9	29,6
2	Thì lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HSG	30			4	26
	Cấp Thị xã	23			4	19
	Cấp tỉnh	7				7
	Cấp quốc gia					
V	Số HS dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	220				220
VI	Số HS được công nhận tốt nghiệp	220				220
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	36,8				36,8
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	29,6				29,6
3	Trung Bình (tỷ lệ so với tổng số)	33,6				33,6
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ					
X	Số học sinh dân tộc thiểu số					

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Phú